

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN IA GRAI
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2020/DS-ST
Ngày 13/11/2020
“V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN IA GRAI, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Huy

Các Hội thẩm nhân dân: Ông RChâm Đương và ông Nguyễn Như Quang

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Nam - Thư ký Toà án Tòa án nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Tâm - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 50/2020/TLST-DS ngày 02 tháng 6 năm 2020, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2020/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Vũ Thị T, địa chỉ: Tổ dân phố 3, thị trấn Ia Kha, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Bị đơn: Bà Bá Thị P; địa chỉ: Tổ dân phố 4, thị trấn Ia Kha, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ghi ngày 08 tháng 4 năm 2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Vũ Thị T trình bày:

Ngày 12/4/2018 âm lịch (26/5/2018 dương lịch), bà T có cho bị đơn là bà Bá Thị P vay số tiền 100.000.000đ, thời hạn cho vay là 01 tháng, có thỏa thuận trả lãi nhưng vì lý do vay thời gian ngắn và có quan hệ bạn bè nên không ghi rõ mức lãi suất.

Ngày 30/12/2018 âm lịch (04/02/2019 dương lịch), bà P có trả cho bà T tiền lãi tính từ ngày vay cho đến ngày trả là 16.000.000đ.

Đến ngày 23/12/2019 dương lịch, giữa bà T và bà P có tính toán thống nhất lại số tiền vay thì bà P có viết giấy nhận còn nợ bà T số tiền 100.000.000đ, không tính tiền lãi nữa, hẹn đến ngày 25/12/2019 âm lịch trả 50.000.000đ và đến tháng 02/2020 trả hết, nhưng bà P không trả nợ. Trong lúc đòi tiền vào ngày 23/12/2019, giữa bà T và bà P có xảy ra cãi vã nên hàng xóm và người đi đường có đến xem, không có việc bà T ép bà P viết giấy nhận nợ 100.000.000đ.

Bà T xác định có vay của bà P số tiền 10.000.000đ theo giấy vay ngày 28/8 (không ghi năm) nên đồng ý trừ khoản tiền này vào số tiền vay gốc 100.000.000đ. Đối với số tiền đã trả 16.000.000đ được trừ vào tiền lãi theo mức lãi suất ngân hàng, còn lại được trừ vào tiền gốc.

Bà T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà P phải trả số tiền 86.000.000đ.

Bà T cung cấp cho Tòa án bản gốc giấy nhận nợ ngày 23/12/2019 và chỉ cung cấp bản photo giấy mượn tiền ngày 12/4/2018 vì đã hủy bỏ bản gốc khi viết lại giấy nhận nợ ngày 23/12/2019.

- *Ý kiến của bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa:* Vào ngày 14/02/2018 âm lịch, bà Bá Thị P có vay của bà T số tiền 100.000.000đ đúng như bản photo giấy vay mà bà T đã cung cấp cho Tòa án. Bà P vay tiền để đưa cho bà Nguyễn Thị H làm ăn nhưng do bà H bẻ nợ nên bà P không có tiền để trả cho bà T. Bà P đã trả cho bà T 02 tháng tiền lãi với số tiền là 6.000.000đ nhưng chỉ đưa tiền cho bà T mà không có lập văn bản xác nhận, không có chứng cứ để cung cấp cho Tòa án để chứng minh việc này. Vào khoảng tháng 7/2018, bà P đã gọi điện đề nghị bà T không tính tiền lãi nữa và được bà T đồng ý. Ngày 30/12/2018, bà P có trả cho bà T 16.000.000đ tiền nợ gốc và có đề nghị được trả dần số tiền còn lại nhưng bà T không đồng ý. Đến tháng 11 âm lịch, bà T đưa một số người đến nhà ép bà P viết giấy nhận nợ 100.000.000đ cho một người tên Đ nhưng bà P không đồng ý mà chỉ viết giấy nhận nợ khoản tiền này đối với bà T, trong đó bà P có thỏa thuận với bà T là không tính tiền lãi nữa, tuy nhiên số tiền còn nợ 100.000.000đ là do bà T ép bà P viết vì đã trả 02 tháng tiền lãi 6.000.000đ và một lần trả gốc 16.000.000đ. Đồng thời bà P xác định trước đó có cho vợ chồng bà T vay số tiền 10.000.000đ, không khởi kiện tranh chấp bằng một vụ án khác mà chỉ yêu cầu được trừ số tiền gốc 10.000.000đ vào số tiền còn nợ. Sau khi trừ đi khoản tiền 16.000.000đ đã trả vào tiền gốc và 10.000.000đ tiền bà T vay, bà P chỉ đồng ý trả cho bà T số tiền 74.000.000đ nhưng vì hoàn cảnh khó khăn nên đề nghị trả mỗi tháng 2.000.000đ.

- *Ý kiến của Kiểm sát viên:* Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đảm bảo. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn xác định có cho bị đơn vay số tiền 100.000.000đ vào ngày 12/4/2018 âm lịch và cung cấp bản photo giấy vay tiền ngày 12/4/2018 âm lịch, giấy thỏa thuận về việc trả nợ ngày 23/12/2019 để chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, được bị đơn là bà Bá Thị P thừa nhận nên có căn cứ xác định chứng cứ này là đúng sự thật.

[2] Lời khai của nguyên đơn xác định cho vay, có thỏa thuận trả lãi nhưng không xác định mức lãi suất, bị đơn đã trả lãi là 16.000.000đ. Bị đơn xác định mức lãi suất là 3%/tháng, đồng thời tại giấy nhận nợ ngày 23/12/2019 thể hiện là *“từ ngày 23/12/2019 chở đi cô Tuyết không tính lãi nữa”*. Do đó, có căn cứ để xác định các bên có thỏa thuận về việc trả lãi.

[3] Bị đơn cho rằng sau khi vay đã trả 02 tháng tiền lãi với số tiền 6.000.000đ, tuy nhiên bị đơn xác định không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh, điều này không được nguyên đơn thừa nhận nên không có căn cứ xác định là đúng.

[4] Bị đơn cho rằng vào khoảng tháng 7/2018 đã gọi điện cho nguyên đơn đề nghị không tính lãi và số tiền 16.000.000đ đã trả được trừ vào tiền gốc. Tuy nhiên, điều này không được nguyên đơn thừa nhận, mâu thuẫn với nội dung mà bị đơn xác định đã thỏa thuận với nguyên đơn trong văn bản nhận nợ ngày 23/9/2019 là *“từ ngày 23/12/2019 chở đi cô Tuyết không tính lãi nữa”*. Đồng thời, tại giấy trả tiền ghi ngày 30/12 (không thể hiện năm) không thể hiện là trả tiền gốc. Do đó, không có căn cứ xác định nguyên đơn đồng ý khoản vay không tính lãi và số tiền 16.000.000đ được trừ vào tiền vay gốc.

[5] Bị đơn cho rằng bị ép buộc viết giấy nhận nợ ngày 23/12/2019, tuy nhiên nội dung giấy nhận nợ này phù hợp với khoản tiền vay gốc trước đó là 100.000.000đ mà các bên đã xác định và phù hợp với việc trả số tiền 16.000.000đ mà nguyên đơn xác định đã trả 16.000.000đ lãi, chưa trả tiền nợ gốc như đã nhận định ở trên, phù hợp với ý chí của bị đơn về việc xác định chỉ đồng ý viết giấy nhận nợ đối với bà T và thỏa thuận về việc kể từ ngày 23/9/2020 không tính tiền lãi nữa.

[6] Xét các bên có thỏa thuận về việc trả lãi vay, tuy nhiên không ghi rõ mức lãi suất nên lãi suất được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự là 10%/năm. Tiền gốc, tiền lãi được xác định như sau:

Từ ngày 12/4/2018 đến ngày trả lãi 30/12/2018 âm lịch (tức ngày 26/5/2018 đến 04/02/2019 dương lịch, 254 ngày) là 6.958.904đ. Bị đơn đã trả 16.000.000đ tiền lãi, vượt quá mức lãi suất pháp luật quy định là 9.041.096đ nên được trừ vào tiền nợ gốc, tiền nợ gốc còn lại là 90.958.904đ.

Tiền lãi từ ngày 05/02/2019 đến ngày các bên thỏa thuận không tính lãi 23/12/2019 đối với số tiền nợ gốc 90.958.904đ là 8.024.320đ. Tổng cộng tiền gốc, tiền lãi mà bị đơn phải trả là 98.983.224đ.

[7] Do đó, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền 86.000.000đ, sau khi trừ số tiền 10.000.000đ mà nguyên đơn đã vay của bị đơn là thấp hơn số tiền mà lẽ ra bị đơn phải trả như đã nhận định ở trên. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Hội đồng xét xử chấp nhận, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 86.000.000đ.

[8] Tại giấy nhận nợ ngày 23/12/2019, các bên thỏa thuận không tiếp tục tính lãi nên kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của nguyên đơn, bị đơn còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự.

[9] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận, bị đơn là người có nghĩa vụ trả nợ nên phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

- Áp dụng các Điều 357, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Vũ Thị T.

Buộc bà Bá Thị P phải trả cho bà Vũ Thị T số tiền 86.000.000đ (tám mươi sáu triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Vũ Thị T cho đến khi thi hành án xong, bà Bá Thị P còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

2.1. Buộc bà Bá Thị P chịu án phí dân sự sơ thẩm là 4.300.000đ (bốn triệu ba trăm nghìn đồng).

2.2. Trả lại cho bà Vũ Thị T số tiền 2.500.000đ (hai triệu năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0005993 ngày 25/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Ia Grai;
- Chi cục THA dân sự huyện Ia Grai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Huy